

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 5 NĂM (2021 - 2025)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020 /HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐ ND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
I.	VỀ KINH TẾ										
1	Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn (giá 2010)	%/năm	5,43	7,5	7,5	Không đạt	7,0-7,5	5,32	Không đạt	5,51	Không đạt
	Nông - lâm - thủy sản	%/năm	2,89	3,5	3,5		3,5	3,34		3,34	
	Công nghiệp - xây dựng	%/năm	8,39	10,2	10,2		11,0-11,7	6,94		7,25	
	Trong đó: Công nghiệp	%/năm	8,40	9,8	9,8		*	6,34		6,79	
	Xây dựng	%/năm	8,34	12	12		*	9,81		9,48	
	Dịch vụ	%/năm	5,60	8,8	8,8		6,8-7,5	6,82		6,81	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%/năm	9,70	*	**		*	3,34		3,35	
2	GRDP bình quân đầu người										Không đạt
	- Giá thực tế	Triệu đồng	54,64	92	84,63	Không đạt	91,5-93,5	85,7	Không đạt	85,5	
		USD	2.354	3.434	3.412		3.486-3.565	3.395		3.464	
	- Giá năm 2010	Triệu đồng	**	51,2	44,12		*	**		**	
		USD	**	2.625	2.263		*	**		**	
3	Cơ cấu kinh tế					Không đạt			Không đạt		Không đạt
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	38,08	27,19	34,15		29,7	35,79		34,92	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	22,52	22,77	20,23		33,2	28,79		25,06	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
	- Dịch vụ	%	33,07	43,16	39,52		37,1	30,09		34,41	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,33	6,87	6,09			5,34		5,60	
4	Xuất nhập khẩu										
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (<i>không tính hàng tạm nhập tái xuất</i>)	Triệu USD	4.239	1.600	2.200	Vượt	4.500	7.008	Vượt	9.208	Vượt
5	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân	%		8-10	3,89	Không đạt	*	2,52		2,25	Không đạt
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trong giai đoạn	Tỷ đồng		*	51.813		77.000	65.425	Không đạt	> 96.000	Không đạt
	+ Trong đó năm 2025			*	10.208		18.700	12.586		21.842	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
	- Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn	Tỷ đồng		*	98.861		82.700	92.332			
	+ Tổng chi ngân sách năm 2025			*	21.373		19.425	18.203	Không đạt	> 195.000	Không đạt
6	Huy động vốn đầu tư phát triển/GRDP	%/năm	28,3	26,0	21,52	Không đạt	36	37,4	Không đạt	29,09	Không đạt
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	229.789	159.073	117.670		246.600	230.515		344.109	
7	Tỷ lệ đô thị hoá	%	**	42,0	22,03	Không đạt	15,1	25,12	Đạt	23,6	Không đạt
II.	VỀ XÃ HỘI										
8	Tốc độ tăng dân số trung bình	%	0,11	*	0,03		0,52	0,32	Không đạt	0,18	Không đạt
9	Số lao động được tạo việc làm	Lao động	241.835	150.000	> 170.000	Vượt	80.000	> 80.000	Đạt	275.283	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
10	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	42,80	< 40	39,1	Đạt	18,3	22	Vượt	35	Vượt
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60,50	79	80	Đạt	57	65	Vượt	72	Vượt
	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%	23,10	*	34		25	39	Vượt	36,5	Vượt
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (tương ứng từng giai đoạn)	%	1,86	< 3	0,88	Vượt	<1	0,74	Vượt	0,81	Vượt
13	Y tế										
13.1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	GB	25,65	30	31	Vượt	25	25	Đạt	28	Vượt
13.2	Số bác sĩ/ 1 vạn dân	BS	8,00	10,5-11	10,5-11	Đạt	8,19	8,19	Đạt	9,13	Đạt
13.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng	%	9,57	≤ 16,6	9,55	Đạt	12,1	7,21	Vượt	8,19	Vượt

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
13.4	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	*	100		100	100	Đạt	100	Đạt
13.5	Tỷ lệ dân cư tham gia bảo hiểm y tế	%	87,77	95	95	Đạt	> 92	95	Đạt	95	Đạt
14	Xây dựng nông thôn mới				Vượt			Vượt			Vượt
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	%	83,53	90	100		100	100		100	
	+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	208	104	114		135	135		249	
	<i>Trong đó:</i>										
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	4,33	30	50,88		20-30	54,07		52,6	
	+ Số xã đạt chuẩn nâng cao	xã	9,00	32	58		*	73		131	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	0,00	10	10,34		10	26,03		19,08	
	+ Số xã đạt kiểu mẫu	Xã	0,00	4	6		*	19		25	
	Lũy kế đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	10,00	10	12		11	11		23	
	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Đơn vị	0,00	1	2		*	2		4	
	Tỉnh đạt chuẩn Nông thôn mới	Đơn vị	0	*	Hoàn thành		1	Hoàn thành		Hoàn thành	
15	Giáo dục										
15.1	Tỷ lệ huy động học sinh so độ tuổi					Vượt			Vượt		Vượt
	- Nhà trẻ	%	18,00	35	36,09		18	19,2		27,7	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
	- Mẫu giáo	%	85,50	95	95		88	88		91,5	
	- Tiểu học	%	100,00	99	100		100	100		100	
	- Trung học cơ sở	%	98,10	92,5	98,37		99	99,1		99,1	
	- Trung học phổ thông và tương đương	%	81,00	65	73		85	85		84,0	
15.2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					Đạt			Vượt		Vượt
	- Mầm non	%	46,50	65	68,9		70	74,4		75,5	
	- Tiểu học	%	51,00	70	70		80	89,8		76,6	
	- Trung học cơ sở	%	48,70	65	66,1		70	72,3		73,2	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
	- Trung học phổ thông và tương đương	%	56,70	80	80		70	81,5		80	
16	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	208	35	47	Vượt	*	73		120	Vượt
III	VỀ MÔI TRƯỜNG										
17	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	%	99,3	100	100	Đạt	99,8	99,8	Đạt	99,8	Đạt
18	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch (tập trung)	%	90,75	98	98	Đạt	> 97	97,1	Đạt	97,53	Đạt
19	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	87,70	95	95	Đạt	99	>99	Đạt	97,15	Đạt
20	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	92,50	100	100	Đạt	*	100		100	Đạt

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả 5 năm (2016 - 2020)	tỉnh Đồng Tháp (trước sáp nhập)			tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập)			tỉnh Đồng Tháp (sau sáp nhập)	
				Chỉ tiêu Nghị quyết 372-NQ/2020/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Chỉ tiêu Nghị quyết 25-NQ/HĐND	Ước thực hiện	Đánh giá kết quả so chỉ tiêu Nghị quyết	Kết quả số liệu hợp nhất hai tỉnh	Đánh giá kết quả so 02 Nghị quyết
21	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100	100	Đạt	95	100	Vượt	100	Đạt

Ghi chú:

(*) Không đạt chỉ tiêu Kế hoạch chung ở cả hai tỉnh.